

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố
Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-30
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-30

1001
C
C
H
AN

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005928 ngày 17 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Ủy viên	
Ông Lục Chánh Trường	Ủy viên	
Ông Lý Kim Ngân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2015
Ông Phan Văn Phùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2015
Ông Nguyễn Thanh Sử	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc
Ông Lê Trọng Thuận	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Việt Anh	Trưởng ban
Ông Phạm Bá Mấy	Thành viên
Ông Đặng Trần Vệ Giang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

111
H N
NG
IG K
A
-T

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

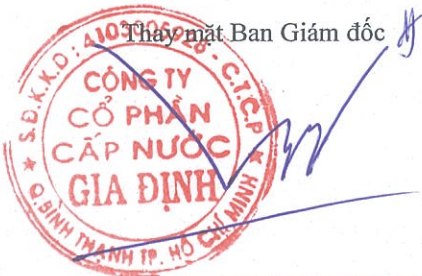
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

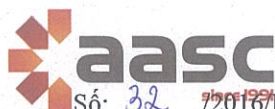


Nguyễn Ngọc Hùng

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

15-0
HÁ
TY TI
IỂM
ASC
HỒ



Số: 32 / 2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0522-13-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.760.302.434	68.604.886.194
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.648.651.394	32.871.201.608
111	1. Tiền		17.648.651.394	25.871.201.608
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	7.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.441.343.273	16.352.397.549
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.359.489.870	4.656.928.004
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.379.896.558	5.469.409.598
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	6.863.073.365	7.166.451.505
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.161.116.520)	(940.391.558)
140	III. Hàng tồn kho	7	11.951.208.296	14.462.052.978
141	1. Hàng tồn kho		11.951.208.296	14.462.052.978
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.719.099.471	4.919.234.059
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.428.260.094	1.865.244.750
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.686.763.537	2.654.709.818
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	604.075.840	399.279.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		148.653.009.701	137.987.586.658
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.281.254.035	1.258.345.850
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	1.281.254.035	1.258.345.850
220	II. Tài sản cố định		108.273.276.562	96.335.849.795
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	107.743.927.316	95.648.432.592
222	- Nguyên giá		314.210.717.781	288.239.415.498
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206.466.790.465)	(192.590.982.906)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	529.349.246	687.417.203
228	- Nguyên giá		2.365.651.091	2.204.731.091
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.836.301.845)	(1.517.313.888)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	416.066.065	-
231	- Nguyên giá		2.259.572.500	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.843.506.435)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	38.171.131.570	38.392.945.634
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		38.171.131.570	38.392.945.634
260	V. Tài sản dài hạn khác		511.281.469	2.000.445.379
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	511.281.469	2.000.445.379
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		206.413.312.135	206.592.472.852

M.S.C.N.

HHH
★
HHH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

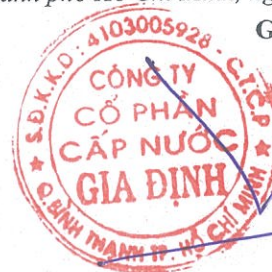
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		65.746.657.688	62.309.488.858
310	I. Nợ ngắn hạn		65.139.781.969	61.845.071.043
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.162.199.837	41.492.990.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.284.772.101	1.636.670.348
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.574.900.881	4.135.430.840
314	4. Phải trả người lao động		7.912.971.030	6.044.277.228
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	6.061.180.725	6.075.613.617
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	2.527.594.329
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		143.757.395	(67.505.435)
330	II. Nợ dài hạn		606.875.719	464.417.815
337	1. Phải trả dài hạn khác		606.875.719	464.417.815
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.666.654.447	144.282.983.994
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	140.666.654.447	144.282.983.994
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000	95.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		95.000.000.000	95.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.204.549.299	30.204.549.299
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.462.105.148	19.078.434.695
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước		2.235.834.695	(2.449.513.358)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.226.270.453	21.527.948.053
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		206.413.312.135	206.592.472.852

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Hoàng Văn Hùng

Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	423.200.483.705	414.411.840.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	920.084.475	1.133.372.068
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		422.280.399.230	413.278.468.490
11	4. Giá vốn hàng bán	19	255.577.870.947	223.910.620.470
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.702.528.283	189.367.848.020
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	465.782.818	331.900.165
22	7. Chi phí tài chính	21	85.095.252	226.977.682
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		85.095.252	226.977.682
24	8. Chi phí bán hàng	22	116.949.083.924	125.406.252.653
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	39.285.095.570	37.615.888.211
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.849.036.355	26.450.629.639
31	11. Thu nhập khác	24	4.972.031.286	4.323.438.871
32	12. Chi phí khác	25	161.755.869	3.602.526.592
40	13. Lợi nhuận khác		4.810.275.417	720.912.279
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.659.311.772	27.171.541.918
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.433.041.319	5.459.300.864
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	184.293.001
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.226.270.453</u>	<u>21.527.948.053</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.392	2.266

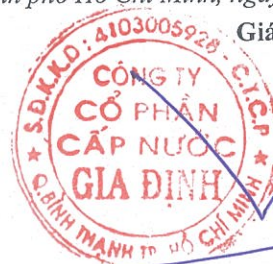
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Hoàng Văn Hùng

Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

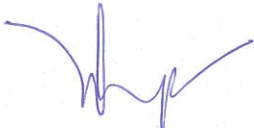
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.659.311.772	27.171.541.918
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.121.152.943	16.630.671.706
03	- Các khoản dự phòng		(220.724.962)	274.981.135
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(465.782.818)	(331.900.165)
06	- Chi phí lãi vay		85.095.252	226.977.682
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.179.052.187	43.972.272.276
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.024.979.651	6.112.645.241
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.510.844.682	5.044.831.895
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.476.547.132	2.485.740.021
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(73.851.434)	151.067.684
14	- Tiền lãi vay đã trả		(85.095.252)	(226.977.682)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.807.419.978)	(5.641.176.385)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.720.362.650	2.918.160.371
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.818.938.355)	(3.667.291.534)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.126.481.283	51.149.271.887
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.944.143.252)	(8.408.624.527)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.500.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		466.008.844	344.411.276
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.478.134.408)	(6.564.213.251)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.527.594.329)	(2.579.094.380)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.343.302.760)	(11.334.789.260)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.870.897.089)	(13.913.883.640)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.222.550.214)	30.671.174.996
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		32.871.201.608	2.200.026.612
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	24.648.651.394	32.871.201.608

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

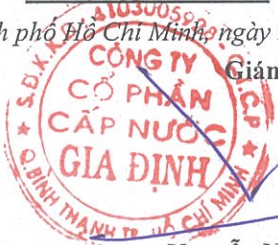
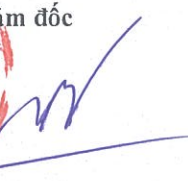
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp


Hoàng Văn Hùng


Giám đốc

Nguyễn Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005928 ngày 17 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND, tương đương 9.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, quản lý, phát triển hệ thống cấp thoát nước và kinh doanh nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

1. Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng);
2. Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng);
3. Xây dựng công trình cấp nước. Thiết kế công trình cấp - thoát nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, san lấp mặt đường.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm d್ರong lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

006
ÁNH
TNH
A T
C
006

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

C. T. P.
H. M. P.
I. A. N.
H. M. P.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BI.Ư.V.N. 010

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN được ưu đãi theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính. Cụ thể như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong vòng 15 năm (từ năm 2007 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2015
CH
CỔ
HẠN
LIÊN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	262.103.000	56.598.000
Tiền gửi ngân hàng	17.386.548.394	25.814.603.608
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
	<u>24.648.651.394</u>	<u>32.871.201.608</u>

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ban quản lý Dự án Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	70.205.440	1.746.851.121
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.289.284.430	2.910.076.883
	<u>4.359.489.870</u>	<u>4.656.928.004</u>

10
I NI
NG T
G K
A
4-T

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên về chi phí trước cổ phần hóa	3.996.874.917	-	3.996.874.917	-
- Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên tiền lấp đặt trụ cứu hỏa	614.974.052	-	614.974.052	-
- Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư	383.314.574	-	520.532.737	-
- Phải thu tiền thuế GTGT chưa kê khai	910.244.728	-	1.077.088.679	-
- Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	15.629.530	-	15.855.556	-
- Tạm ứng	640.435.564	-	591.125.564	-
- Ký cược, ký quỹ	301.600.000	-	350.000.000	-
	6.863.073.365	-	7.166.451.505	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	989.349.021	-	883.993.010	-
- Tạm ứng	291.905.014	-	374.352.840	-
	1.281.254.035	-	1.258.345.850	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Các khoản khác	1.161.116.520	-	940.391.558	-
	1.161.116.520	-	940.391.558	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.427.554.541	-	11.802.479.568	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.523.653.755	-	2.659.573.410	-
	11.951.208.296	-	14.462.052.978	-

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	28.082.223.198	18.219.750.094
Phát triển mạng lưới cấp nước	28.082.223.198	17.665.481.746
Lắp đặt đồng hồ tổng	-	511.550.685
Lắp đặt trụ cứu hỏa	-	42.717.663
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	10.088.908.372	20.173.195.540
Sửa chữa trạm cứu hỏa	-	1.538.825.175
Chi phí sửa chữa ống mục	10.088.908.372	18.634.370.365
	38.171.131.570	38.392.945.634



. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.565.426.897	8.876.172.019	245.679.251.430	8.118.565.152	288.239.415.498
- Mua trong năm	-	273.080.000	858.203.400	392.250.000	1.523.533.400
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.304.188.965	-	21.403.152.418	-	26.707.341.383
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.259.572.500)	-	-	-	(2.259.572.500)
Số dư cuối năm	28.610.043.362	9.149.252.019	267.940.607.248	8.510.815.152	314.210.717.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.211.610.417	5.141.127.624	179.611.581.493	4.626.663.372	192.590.982.906
- Khấu hao trong năm	1.477.548.985	1.439.660.700	11.716.610.014	1.077.962.387	15.711.782.086
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.835.974.527)	-	-	-	(1.835.974.527)
Số dư cuối năm	2.853.184.875	6.580.788.324	191.328.191.507	5.704.625.759	206.466.790.465
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	22.353.816.480	3.735.044.395	66.067.669.937	3.491.901.780	95.648.432.592
Tại ngày cuối năm	25.756.858.487	2.568.463.695	76.612.415.741	2.806.189.393	107.743.927.316

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.152.077.424 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm quản lý, phần mềm máy tính với tổng nguyên giá là 2.365.651.091 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 1.836.301.845 VND, trong đó khấu hao trong năm là 318.987.957 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa, vật kiến trúc với tổng nguyên giá là 2.259.572.500 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 1.843.506.435 VND, trong đó khấu hao trong năm là 90.382.900 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ sản xuất, phụ tùng sửa chữa, thay thế chờ phân bổ	354.198.548	50.466.668
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1.738.500.000	1.814.778.082
Chi phí sửa bể, đồng hồ nước miễn phí	1.335.561.546	-
	<u><u>3.428.260.094</u></u>	<u><u>1.865.244.750</u></u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	511.281.469	2.000.445.379
	<u><u>511.281.469</u></u>	<u><u>2.000.445.379</u></u>

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	69.408.940	70.363.440
- Phải trả về cổ phần hoá	51.459.183	49.649.044
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	384.972.730	328.275.490
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	843.805.800	638.805.800
- Phải trả các Công ty về chi phí thực hiện dự án cấp thoát	1.270.691.469	1.458.511.573
- Phải trả đội duy tu về chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống cấp thoát nước	3.440.842.603	3.018.459.600
- Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên chi phí xây dựng các dự án cấp thoát nước	-	511.548.670
	<u><u>6.061.180.725</u></u>	<u><u>18.212.407.959</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	606.875.719	464.417.815
	<u><u>606.875.719</u></u>	<u><u>464.417.815</u></u>

. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình	8.197.072.882	8.197.072.882	576.014.760	576.014.760
- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	24.521.162.465	24.521.162.465	25.183.397.853	25.183.397.853
- Phải trả các đối tượng khác	6.443.964.490	6.443.964.490	15.733.577.503	15.733.577.503
	39.162.199.837	39.162.199.837	41.492.990.116	41.492.990.116
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả các đối tượng khác	1.379.813.538	1.379.813.538	1.379.813.538	1.379.813.538
	1.379.813.538	1.379.813.538	1.379.813.538	1.379.813.538
Phải trả người bán là các bên liên quan				
	24.521.162.465	24.521.162.465	25.183.397.853	25.183.397.853

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	21.590.237.356	21.590.237.356	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	779.744.043	2.433.041.319	3.807.419.978	594.634.616	-
Thuế thu nhập cá nhân	399.279.491	-	763.320.937	373.482.670	9.441.224	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	421.240.500	421.240.500	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.355.686.797	41.101.201.656	40.881.987.572	-	3.574.900.881
	399.279.491	4.135.430.840	66.312.041.768	67.077.368.076	604.075.840	3.574.900.881

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	95.000.000.000	24.837.208.174	18.276.392.082	138.113.600.256
Lãi trong năm trước	-	-	21.527.948.053	21.527.948.053
Phân phối lợi nhuận	-	5.367.341.125	(5.367.341.125)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.183.564.315)	(3.183.564.315)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(775.000.000)	(775.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(11.400.000.000)	(11.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	95.000.000.000	30.204.549.299	19.078.434.695	144.282.983.994
Số dư đầu năm nay	95.000.000.000	30.204.549.299	19.078.434.695	144.282.983.994
Lãi trong năm nay	-	-	13.226.270.453	13.226.270.453
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (*)	-	-	(342.600.000)	(342.600.000)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	(11.400.000.000)	(11.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	95.000.000.000	30.204.549.299	15.462.105.148	140.666.654.447

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết số 33/NQ-GĐ-HĐQT ngày 31/03/2015 của Hội đồng quản trị và Thông báo số 92/TB-GĐ-HĐQT ngày 03/03/2015 về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền của người sở hữu cổ phiếu của Công ty CP Cấp nước Gia Định như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	21.527.948.053
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,32	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21,37	4.600.000.000
Chi trả cổ tức	52,95	11.400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	23,36	5.027.948.053

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	48.640.000.000	51,20	48.640.000.000	51,20
Vốn góp của các cổ đông khác:	46.360.000.000	48,80	46.360.000.000	48,80
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	18.088.000.000	19,04	18.088.000.000	19,04
- Ngân hàng TMCP Đông Á	9.500.000.000	10,00	9.500.000.000	10,00
- Các cổ đông khác	18.772.000.000	19,76	18.772.000.000	19,76
	95.000.000.000	100,00	95.000.000.000	100,00

76-C...
JH
HH
TOÁN
CHÍNH

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.000.000.000	95.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>95.000.000.000</i>	<i>95.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>95.000.000.000</i>	<i>95.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.400.000.000	11.400.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>11.400.000.000</i>	<i>11.400.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.500.000</i>	<i>9.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.500.000</i>	<i>9.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu tiền nước	417.238.543.726	405.340.292.598
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	115.269.091	-
Doanh thu gắn mới, lắp đặt đồng hồ nước	5.794.724.146	8.520.104.584
Doanh thu thiết kế, tư vấn giám sát, Quản lý dự án	51.946.742	17.518.171
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	533.925.205
	423.200.483.705	414.411.840.558
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.717.052.254	785.164.964

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	920.084.475	1.133.372.068
	920.084.475	1.133.372.068

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn tiền nước	253.057.024.696	220.735.405.886
Giá vốn thi công xây dựng cơ bản	231.365.176	-
Giá vốn gắn mới, lắp đặt đồng hồ nước	2.229.481.075	3.047.560.487
Giá vốn dịch vụ thiết kế, tư vấn giám sát, Quản lý dự án	-	74.930.741
Giá vốn cung cấp dịch vụ	60.000.000	52.723.356

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	465.782.818	331.900.165
	465.782.818	331.900.165

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	85.095.252	226.977.682
	85.095.252	226.977.682

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.822.909.066	17.156.688.828
Chi phí nhân công	23.858.657.920	23.821.913.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.405.095.857	15.089.604.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.875.965.077	68.224.350.937
Chi phí khác bằng tiền	986.456.004	1.113.695.519
	116.949.083.924	125.406.252.653

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.251.389.500	951.115.294
Chi phí nhân viên quản lý	21.493.664.103	20.737.332.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.542.823.208	1.488.344.000
Thuế, phí, lệ phí	622.888.066	469.975.415
Chi phí dự phòng	220.724.962	274.981.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.720.344.797	1.051.856.461
Chi phí khác bằng tiền	12.433.260.934	12.642.283.733
	39.285.095.570	37.615.888.211

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường được hưởng	-	398.498.695
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm thu hồi	-	772.406.364
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	323.608.809	484.681.477
Thu đền bù di dời hệ thống cấp nước	3.038.611.000	2.496.060.000
Thu nhập kiểm định đồng hồ nước	14.196.112	7.467.266
Thu nhập từ cho thuê tài sản	925.850.377	-
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	57.506.231	29.545.455
Thu nhập từ nợ phải trả theo Biên bản làm việc ngày 20/11/2015 của Thanh tra Bộ Tài chính	567.160.978	-
Thu nhập khác	45.097.779	134.779.614
	4.972.031.286	4.323.438.871

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	90.382.886	-
Chi phí thanh lý phế liệu, phế phẩm thu hồi	-	3.602.526.391
Chi phí khác	71.372.983	201
	161.755.869	3.602.526.592

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.659.311.772	27.171.541.918
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	15.659.311.772	27.171.541.918
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi thuế	5.952.983.950	25.921.917.877
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi thuế	9.706.327.822	1.249.624.041
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	297.649.198	5.184.383.575
Thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	2.135.392.121	274.917.289
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.433.041.319	5.459.300.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	779.744.043	961.619.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.807.419.978)	(5.641.176.385)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(594.634.616)	779.744.043

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.226.270.453	21.527.948.053
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.226.270.453	21.527.948.053
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.392	2.266

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.605.961.453	56.795.828.226
Chi phí nhân công	45.352.322.023	57.963.533.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.121.152.943	16.630.671.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.545.571.082	69.329.381.531
Chi phí khác bằng tiền	13.419.716.938	13.973.771.923
	159.044.724.439	214.693.186.857

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.648.651.394	-	32.871.201.608	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.503.817.270	-	13.081.725.359	-
	37.152.468.664	-	45.952.926.967	-
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-		2.527.594.329	
Phải trả người bán, phải trả khác	45.830.256.281		48.033.021.548	
	45.830.256.281		50.560.615.877	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.648.651.394	-	-	24.648.651.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.222.563.235	1.281.254.035	-	12.503.817.270
	<u>35.871.214.629</u>	<u>1.281.254.035</u>	<u>-</u>	<u>37.152.468.664</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.871.201.608	-	-	32.871.201.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.823.379.509	1.258.345.850	-	13.081.725.359
	<u>44.694.581.117</u>	<u>1.258.345.850</u>	<u>-</u>	<u>45.952.926.967</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	45.223.380.562	606.875.719	-	45.830.256.281
	<u><u>45.223.380.562</u></u>	<u><u>606.875.719</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>45.830.256.281</u></u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	2.527.594.329	-	-	2.527.594.329
Phải trả người bán, phải trả khác	47.568.603.733	464.417.815	-	48.033.021.548
	<u><u>50.096.198.062</u></u>	<u><u>464.417.815</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>50.560.615.877</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.527.594.329)	(2.579.094.380)

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh ngành nước	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	422.113.183.397	167.215.833	422.280.399.230
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	166.826.677.626	(64.149.343)	166.762.528.283
Tổng chi phí mua TSCĐ	28.230.874.783	-	28.230.874.783
Tài sản bộ phận trực tiếp	169.329.493.964	-	169.329.493.964
Tài sản không phân bổ	-	-	37.083.818.171
Tổng tài sản	197.560.368.747	-	206.413.312.135
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	39.162.199.837	-	39.162.199.837
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	26.584.457.851
Tổng nợ phải trả	39.162.199.837	-	65.746.657.688

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	269.618.445.590	231.146.636.086
Thuê tài sản			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	1.717.052.254	785.164.964
Cho thuê tài sản			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	61.850.377	-
Doanh thu tư vấn			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	41.716.482	-
Mua tài sản			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	839.700.000	-



Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

Trả lãi vay

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	85.095.252	226.977.682
--	------------	------------	-------------

Trả nợ vay

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	2.527.594.329	2.579.094.380
--	------------	---------------	---------------

Chi trả cổ tức

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	5.838.000.000
--	------------	---	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Người mua ứng trước			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	128.267.561	142.034.000
Phải trả tiền hàng			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	24.521.162.465	24.191.987.664
Phải thu khác			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	3.595.440.894	4.611.848.969
Phải trả tiền vay			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	2.527.594.329

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.663.351.786	2.185.501.247

1110
HI N
ÔNG T
NG K
A
14-T

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục		
a/ Bảng cân đối kế toán					
135	Các khoản phải thu khác	136	Phải thu ngắn hạn khác	7.166.451.505	941.125.564
158	Tài sản ngắn hạn khác			-	(1.315.478.404)
268	Tài sản dài hạn khác	216	Phải thu dài hạn khác	1.258.345.850	374.352.840
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	38.392.945.634	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.527.594.329	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.000.000.000	-
		411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	95.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	418	Quỹ đầu tư phát triển	30.204.549.299	9.906.938.127
418	Quỹ dự phòng tài chính			-	(9.906.938.127)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.078.434.695	
		421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	(2.449.513.358)	
		421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	21.527.948.053	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Hùng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

